

Thủ chuyển c/m T/u

In CBT-03

m hành kèm theo Thông tư số 57/2004/TT-BTC ngày 17/06/2004

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin

n thị trường chứng khoán).

|                                     |               |
|-------------------------------------|---------------|
| TRUNG TÂM CẤP ĐỘ CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI |               |
| ĐẾN                                 | Số: 522       |
|                                     | Ngày 28/01/08 |

n Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

QUÝ 4 NĂM 2007

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| TT         | NỘI DUNG                            | MÃ SỐ      | SỐ DƯ ĐẦU KỲ          | SỐ DƯ CUỐI KỲ         |
|------------|-------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             |            | <b>14,993,783,435</b> | <b>20,081,740,039</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        | 1,544,263,890         | 1,294,782,235         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120        | 1,605,900,000         | 5,105,900,000         |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 130        | 6,640,046,230         | 6,926,889,886         |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 140        | 5,065,728,820         | 6,590,815,202         |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 150        | 137,844,485           | 163,352,716           |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              |            | <b>9,128,216,384</b>  | <b>50,662,370,877</b> |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          | 210        |                       |                       |
| 2          | Tài sản cố định                     |            | 9,117,905,520         | 50,645,645,394        |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 221        | 8,161,131,120         | 14,305,592,594        |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 227        |                       | 33,996,452,800        |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    | 224        |                       |                       |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 230        | 956,774,400           | 2,343,600,000         |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 | 240        |                       |                       |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 250        |                       |                       |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 260        | 10,310,850            | 16,725,483            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>270</b> | <b>24,121,999,819</b> | <b>70,744,110,916</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>300</b> | <b>4,297,096,200</b>  | <b>48,268,478,335</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 310        | 4,178,284,500         | 14,335,300,470        |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 330        | 118,811,700           | 33,933,177,865        |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               |            | <b>19,824,903,619</b> | <b>22,475,632,581</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      |            | 19,746,228,520        | 22,442,784,920        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 411        | 10,593,000,000        | 10,593,000,000        |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 412        | 1,029,300,000         | 1,029,300,000         |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           | 413        |                       |                       |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      | 414        |                       |                       |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 415        |                       |                       |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 416        |                       |                       |
|            | - Quỹ đầu tư phát triển             | 417        | 2,952,703,630         | 3,482,152,144         |
|            | - Quỹ dự phòng tài chính            | 418        | 379,633,010           | 496,854,010           |
|            | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |                       |                       |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        | 4,791,591,880         | 6,841,478,766         |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |                       |                       |

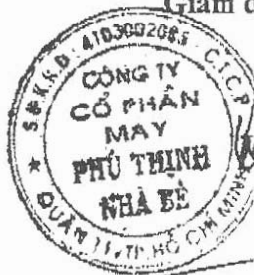
|    |                                     |     |                       |                       |
|----|-------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| 2  | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 430 | 78,675,087            | 32,847,661            |
|    | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 431 | 78,675,087            | 32,847,661            |
|    | - Nguồn kinh phí                    | 432 |                       |                       |
|    | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |                       |                       |
| VI | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          |     | <b>24,121,999,819</b> | <b>70,744,110,916</b> |

**A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| TT | CHI TIẾT                                        | MÃ SỐ | KỶ BẢO CAO     | LŨY KẾ         |
|----|-------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 17,795,457,950 | 59,481,637,286 |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 03    |                |                |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 17,795,457,950 | 59,481,637,286 |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 14,122,403,173 | 47,990,246,378 |
| 5  | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    | 3,673,054,777  | 11,491,390,908 |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 50,575,855     | 165,600,991    |
| 7  | Chi phí tài chính                               | 22    | 231,887,030    | 678,320,988    |
| 8  | Chi phí bán hàng                                | 24    | 550,298,598    | 1,592,707,833  |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 966,204,128    | 4,094,840,577  |
| 10 | LN thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    | 1,975,240,870  | 5,291,122,501  |
| 11 | Thu nhập khác                                   | 31    | 26,722,348     | 75,328,990     |
| 12 | Chi phí khác                                    | 32    | 8,915,178      | 10,651,058     |
| 13 | Lợi nhuận khác                                  | 40    | 17,807,170     | 64,677,932     |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    | 1,993,048,040  | 5,355,800,433  |
| 17 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 51    | 334,259,328    | 805,044,663    |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế                              | 60    | 1,675,514,193  | 4,567,481,253  |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |       | 1,582          | 4,312          |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |       |                |                |

Ngày 28 tháng 01 năm 2008

Giám đốc công ty



Trần Thị Hoa